

Số: /2022/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO 2
Ngày 20.12.2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ tại Công văn số /BNV-TCBC ngày tháng năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập .

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn về vị trí việc làm, bao gồm các vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục và đào tạo (sau đây gọi là giáo viên); cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục phổ thông công lập bao gồm:

a) Trường tiểu học; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học (gọi chung là trường tiểu học);

b) Trường trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở (gọi chung là trường THCS);

c) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện; trường trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh (gọi chung là trường THPT);

d) Trường phổ thông có nhiều cấp học; trường, lớp dành cho người khuyết tật;

3. Các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập có thể căn cứ vào các quy định tại Thông tư này để áp dụng thực hiện.

Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông

1. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải bảo đảm:

a) Đủ định mức số lượng người làm việc theo quy định tại Thông tư này để làm công tác giảng dạy tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cũng như các công việc hỗ trợ, phục vụ của nhà trường;

b) Những vị trí việc làm không có đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm;

c) Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học, số lượng người làm việc là tổng số người làm việc ở từng cấp học được xác định theo định mức được quy định tại Chương II, III, IV của Thông tư này. Đối với số lượng người làm việc tại vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, vị trí việc làm hỗ trợ giảng dạy, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất.

Điều 3. Quy định về chia vùng để tính định mức giáo viên

a) **Vùng 1:** Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) **Vùng 2:** Các xã của thị xã, các xã của thành phố trực thuộc tỉnh, các xã, thị trấn thuộc thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc vùng 1); các địa phương không thuộc vùng 1, vùng 3.

c) **Vùng 3:** Các quận nội thành và thành phố của thành phố trực thuộc Trung ương, các phường của thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Điều 4. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

1. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập là tỷ lệ của số lượng viên chức theo từng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Căn cứ để xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

- a) Danh mục vị trí việc làm;
- b) Mức độ phức tạp của công việc của vị trí việc làm;
- c) Tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với vị trí việc làm.

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

a) Các cơ sở giáo dục phổ thông có trách nhiệm rà soát, đề xuất về cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đề án vị trí việc làm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hợp lý. Trong đó, số lượng người làm việc tại các vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung chiếm tỉ lệ tối thiểu 65% tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và các quy định của pháp luật để xác định và phê duyệt cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của cơ sở giáo dục; hướng dẫn các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng lộ trình hoàn thiện cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt.

CHƯƠNG II

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC

Điều 5. Danh mục vị trí việc làm

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 03 vị trí

- a) Chủ tịch Hội đồng trường;
- b) Hiệu trưởng;
- c) Phó hiệu trưởng.

2. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (gồm 04 vị trí):

- a) Viên chức làm công tác giảng dạy:
 - Giáo viên tiểu học hạng I;
 - Giáo viên tiểu học hạng II;
 - Giáo viên tiểu học hạng III.
- b) Viên chức giáo vụ;
- c) Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
- d) Viên chức tư vấn học sinh.

3. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ

Danh mục các vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ trong trường tiểu học thuộc danh mục do Bộ Nội vụ ban hành, bao gồm các vị trí việc làm:

- a) Chuyên môn dùng chung
 - Thư viện;
 - Công nghệ thông tin;
 - Kế toán;

- Y tế;
- Thủ quỹ;
- Văn thư;
- b) Hỗ trợ, phục vụ
 - Quản lý học sinh (giám thị);
 - Bảo vệ;
 - Nấu ăn;
 - Vệ sinh.

Điều 6. Định mức số lượng người làm việc

1. Định mức chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

a) Chủ tịch hội đồng trường: Mỗi trường có 01 chủ tịch hội đồng trường. Chủ tịch hội đồng trường do 01 thành viên Hội đồng trường là cán bộ quản lý hoặc giáo viên kiêm nhiệm.

b) Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.

c) Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Định mức giáo viên tiểu học

a) Đối với trường tiểu học dạy 02 buổi/ngày:

Nhóm trường	Định mức giáo viên
Trường tiểu học thuộc vùng 1	1,5 giáo viên/25 học sinh
Trường tiểu học thuộc vùng 2	1,5 giáo viên/30 học sinh;
Trường tiểu học thuộc vùng 3	1,5 giáo viên/35 học sinh.

b) Đối với trường tiểu học dạy 01 buổi/ngày:

Nhóm trường	Định mức giáo viên
Trường tiểu học thuộc vùng 1	1,2 giáo viên/25 học sinh
Trường tiểu học thuộc vùng 2	1,2 giáo viên/30 học sinh;
Trường tiểu học thuộc vùng 3	1,2 giáo viên/35 học sinh.

c) Số học sinh còn dư sau khi đã tính đủ định mức giáo viên theo quy định tại các khoản a,b Điều này được tính bổ sung như sau: 12 học sinh đối với vùng 1 hoặc 15 học sinh đối với vùng 2 hoặc 17 học sinh đối với vùng 3 thì được bố trí thêm 01 giáo viên.

3. Định mức viên chức giáo vụ

a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người.

b) Các trường còn lại được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế, trường hợp không có đủ biên chế thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

4. Định mức viên chức tư vấn học sinh

- a) Các trường tiểu học được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế.
- b) Trường hợp không có đủ biên chế thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

5. Định mức viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

- a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa 01 người.
- b) Đối với các trường phổ thông cấp tiểu học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập theo từng năm học, trường có dưới 20 học sinh khuyết tật thì có thể bố trí tối đa 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên thì có thể bố trí tối đa 02 người.
- c) Trường hợp không có đủ biên chế để bố trí người làm việc thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

Điều 7. Việc xác định định mức số lượng người làm việc trong trường tiểu học

- a) Số lượng giáo viên trong trường tiểu học bao gồm giáo viên được tuyển dụng viên chức (sau đây gọi tắt là biên chế) và giáo viên hợp đồng lao động. Các địa phương bố trí, sắp xếp số lượng giáo viên tiểu học bảo đảm theo định mức quy định để thực hiện Chương trình giáo dục tiểu học.
- b) Các trường tiểu học căn cứ vào chương trình giáo dục, quy mô lớp, quy mô học sinh và tình hình thực tế của đơn vị, xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc theo từng năm học để đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí theo hình thức tuyển dụng viên chức hoặc kiêm nhiệm nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục của nhà trường.
- c) Đối với vùng 1, trường hợp số lượng học sinh quá ít không đủ để bố trí định mức giáo viên đảm bảo cơ cấu bộ môn, UBND tỉnh quyết định việc bố trí đủ số lượng giáo viên cần thiết để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Biên chế để bổ sung trong trường hợp nêu trên được lấy từ nguồn biên chế tiết kiệm của vùng 2, vùng 3 (nếu có) hoặc địa phương chủ động nguồn kinh phí chi trả cho số giáo viên thừa (nếu có) so với định mức quy định.
- d) Đối với những trường tiểu học có số học sinh cao hơn quy định tối đa về số học sinh/lớp theo Điều lệ trường học thì Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quyết định định mức giáo viên/học sinh phù hợp nhưng tối thiểu phải bảo đảm quy định về định mức giáo viên theo tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp đối với trường tiểu học dạy 02 buổi/ngày, tỷ lệ 1,2 giáo viên/lớp đối với trường tiểu học dạy 01 buổi/ngày.
- đ) Ngoài định mức quy định trên, mỗi trường tiểu học, trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học và trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí 01 giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG III

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Điều 8. Danh mục vị trí việc làm

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 03 vị trí

- a) Chủ tịch hội đồng trường;
- b) Hiệu trưởng;
- c) Phó hiệu trưởng.

2. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 05 vị trí

- a) Viên chức làm công tác giảng dạy
 - Giáo viên trung học cơ sở hạng I;
 - Giáo viên trung học cơ sở hạng II;
 - Giáo viên trung học cơ sở hạng III.
- b) Viên chức giáo vụ;
- c) Viên chức thiết bị, thí nghiệm;
- d) Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
- đ) Viên chức tư vấn học sinh.

3. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ

Danh mục các vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ trong trường trung học cơ sở thuộc danh mục do Bộ Nội vụ ban hành, bao gồm các vị trí việc làm:

- a) Chuyên môn dùng chung
 - Thư viện;
 - Công nghệ thông tin;
 - Kế toán;
 - Y tế;
 - Thủ quỹ;
 - Văn thư.
- b) Hỗ trợ, phục vụ
 - Quản lý học sinh (giám thị);
 - Bảo vệ;
 - Nấu ăn;
 - Vệ sinh.

Điều 9. Định mức số lượng người làm việc**1. Định mức chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

a) Chủ tịch hội đồng trường: Mỗi trường được bố trí 01 chủ tịch hội đồng trường. Chủ tịch hội đồng trường do 01 thành viên Hội đồng trường là cán bộ quản lý hoặc giáo viên kiêm nhiệm.

b) Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.

c) Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Định mức giáo viên trung học cơ sở

- a) Trường trung học cơ sở thuộc vùng 1 được bố trí 1,9 giáo viên/35 học sinh.
- b) Trường trung học cơ sở thuộc vùng 2 được bố trí 1,9 giáo viên/40 học sinh.
- c) Trường trung học cơ sở thuộc vùng 3 được bố trí 1,9 giáo viên/45 học sinh.
- d) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 2,20 giáo viên/35 học sinh.

đ) Sau khi bố trí định mức giáo viên theo quy định tại các khoản a,b,c,d Điều này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 17 học sinh đối với vùng 1, 20 học sinh đối với vùng 2, 22 học sinh đối với vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên.

3. Định mức viên chức thiết bị, thí nghiệm: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người.

4. Định mức viên chức giáo vụ

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người.
- b) Các trường còn lại được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế, trường hợp không có đủ biên chế thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

5. Định mức viên chức tư vấn học sinh

- a) Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế.
- b) Trường hợp không có đủ biên chế thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

6. Định mức viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

- a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở: cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa 01 người.
- b) Đối với các trường phổ thông cấp trung học cơ sở có học sinh khuyết tật học hòa nhập: căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập theo từng năm học, trường có dưới 20 học sinh khuyết tật thì có thể bố trí tối đa 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên thì có thể bố trí tối đa 02 người.
- c) Trường hợp không có đủ biên chế để bố trí người làm việc thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

Điều 10. Việc xác định định mức số lượng người làm việc trong trường trung học cơ sở

a) Số lượng giáo viên trong trường trung học cơ sở bao gồm giáo viên được tuyển dụng viên chức (sau đây gọi tắt là biên chế) và giáo viên hợp đồng lao động. Các địa phương bố trí, sắp xếp số lượng giáo viên tiểu học bảo đảm theo định mức quy định để thực hiện Chương trình giáo dục trung học cơ sở.

b) Các trường trung học cơ sở căn cứ vào chương trình giáo dục, quy mô lớp, quy mô học sinh và tình hình thực tế của đơn vị, xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc theo từng năm học để đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí theo hình thức tuyển dụng viên chức hoặc kiêm nhiệm nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục của nhà trường.

c) Đối với vùng 1, trường hợp số lượng học sinh quá ít không đủ để bố trí định mức giáo viên đảm bảo cơ cấu bộ môn, UBND tỉnh quyết định việc bố trí đủ số lượng giáo viên cần thiết để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở. Biên chế để bổ sung trong trường hợp nêu trên được lấy từ nguồn biên chế tiết kiệm của vùng 2, vùng 3 (nếu có) hoặc địa phương chủ động nguồn kinh phí chi trả cho số giáo viên thừa (nếu có) so với định mức quy định.

d) Đối với những trường trung học cơ sở có số học sinh cao hơn quy định tối đa về số học sinh/lớp theo Điều lệ trường học thì Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quyết định định mức giáo viên/học sinh phù hợp nhưng tối thiểu phải bảo đảm quy định về định mức giáo viên theo tỷ lệ 1,9 giáo viên/lớp.

đ) Ngoài định mức quy định trên, mỗi trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú huyện và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG IV

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Điều 11. Danh mục vị trí việc làm

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 03 vị trí

- a) Chủ tịch Hội đồng trường;
- b) Hiệu trưởng;
- c) Phó hiệu trưởng.

2. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 05 vị trí

- a) Viên chức làm công tác giảng dạy
 - Giáo viên trung học phổ thông hạng I;
 - Giáo viên trung học phổ thông hạng II;
 - Giáo viên trung học phổ thông hạng III.
- b) Viên chức giáo vụ;
- c) Viên chức thiết bị, thí nghiệm;
- d) Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
- đ) Viên chức tư vấn trường học.

3. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ

Danh mục các vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ trong trường trung học cơ sở thuộc danh mục do Bộ Nội vụ ban hành, bao gồm các vị trí việc làm:

- a) Chuyên môn dùng chung
 - Thư viện;
 - Công nghệ thông tin;
 - Kế toán;
 - Y tế;
 - Thủ quỹ;

- Văn thư;
- b) Hỗ trợ, phục vụ
- Quản lý học sinh (giám thị);
- Bảo vệ;
- Nấu ăn;
- Vệ sinh.

Điều 12. Định mức số lượng người làm việc

1. Định mức chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

a) Chủ tịch hội đồng trường: Mỗi trường được bố trí 01 chủ tịch hội đồng trường. Chủ tịch hội đồng trường do 01 thành viên Hội đồng trường là cán bộ quản lý hoặc giáo viên kiêm nhiệm.

b) Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.

c) Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó trong đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ về quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Định mức giáo viên trung học phổ thông

a) Trường trung học phổ thông thuộc vùng 1 được bố trí 2,25 giáo viên/35 học sinh;

b) Trường trung học phổ thông thuộc vùng 2 được bố trí 2,25 giáo viên/40 học sinh;

c) Trường trung học phổ thông thuộc vùng 3 được bố trí 2,25 giáo viên/45 học sinh.

d) Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh bố trí 2,40 giáo viên/45 học sinh.

đ) Trường trung học phổ thông chuyên:

- Đối với lớp chuyên: bố trí định mức 3,10 giáo viên/35 học sinh.

- Đối với lớp không chuyên (nếu có) thì bố trí định mức giáo viên như các trường trung học phổ thông được quy định tại khoản a, khoản b hoặc khoản c Điều này.

e) Sau khi bố trí định mức giáo viên theo quy định tại các khoản a,b,c,d,đ Điều này thì cứ 17 học sinh đối với vùng 1, 20 học sinh đối với vùng 2, 22 học sinh đối với vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên.

3. Định mức viên chức thiết bị, thí nghiệm: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 người.

4. Định mức viên chức giáo vụ

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 02 người.

b) Các trường còn lại được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế, trường hợp không có đủ biên chế thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

5. Định mức viên chức tư vấn học sinh

a) Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 người trong trường hợp có đủ biên chế.

b) Trường hợp không có đủ biên chế thì các trường trung học phổ thông bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

6. Định mức viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở: cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa 01 người.

b) Đối với các trường phổ thông cấp trung học cơ sở có học sinh khuyết tật học hòa nhập: căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập theo từng năm học, trường có dưới 20 học sinh khuyết tật thì có thể bố trí tối đa 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên thì có thể bố trí tối đa 02 người.

c) Trường hợp không có đủ biên chế để bố trí người làm việc thì bố trí kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

Điều 13. Việc xác định định mức số lượng người làm việc trong trường trung học phổ thông

a) Số lượng giáo viên trong trường trung học phổ thông bao gồm giáo viên được tuyển dụng viên chức (sau đây gọi tắt là biên chế) và giáo viên hợp đồng lao động. Các địa phương bố trí, sắp xếp số lượng giáo viên trung học cơ sở bảo đảm theo định mức quy định để thực hiện Chương trình giáo dục trung học phổ thông.

b) Các trường trung học phổ thông căn cứ vào chương trình giáo dục, quy mô lớp, quy mô học sinh và tình hình thực tế của đơn vị, xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc theo từng năm học để đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí theo hình thức tuyển dụng viên chức hoặc kiêm nhiệm nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục của nhà trường.

c) Tùy vào trường hợp cụ thể, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các trường ở vùng 1 được áp dụng định mức ở vùng 2 (hoặc các trường ở vùng 1 được áp dụng định mức ở vùng 2, các trường ở vùng 2 được áp dụng định mức ở vùng 3) và ngược lại.

d) Đối với những trường trung học phổ thông có số học sinh cao hơn quy định tối đa về số học sinh/lớp theo Điều lệ trường học thì Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quyết định định mức giáo viên/học sinh phù hợp nhưng tối thiểu phải bảo đảm quy định về định mức giáo viên theo tỷ lệ 2,25 giáo viên/lớp.

đ) Đối với những địa bàn không bố trí được số lượng học sinh/lớp theo định mức quy định thì UBND cấp tỉnh quyết định số lượng học sinh/lớp sao cho có đủ số lượng giáo viên cần thiết để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông và chủ động nguồn kinh phí chi trả cho số giáo viên thừa (nếu có) so với định mức tính tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

CHƯƠNG V

**ĐỊNH MỨC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG,
HỖ TRỢ PHỤC VỤ, VIỆC QUY ĐỔI CÁC NHIỆM VỤ
KIÊM NHIỆM, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Điều 14. Định mức vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Thư viện, công nghệ thông tin

a) Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có từ 28 lớp trở lên được bố trí 02 người; Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có từ 27 lớp trở xuống được bố trí 01 người.

b) Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 người;

c) Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh được bố trí 03 người; trường trung học phổ thông chuyên được bố trí 06 người.

2. Văn thư; kế toán; y tế và thủ quỹ

a) Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên được bố trí 03 người; Trường tiểu học có từ 27 lớp trở xuống được bố trí 02 người; trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí 04 người.

b) Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông được bố trí 03 người;

c) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, trường trung học phổ thông chuyên và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 04 người.

d) Các trường phổ thông cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên và trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh có quy mô trên 400 học sinh được bố trí thêm 01 người.

Điều 15. Vị trí việc làm việc hỗ trợ, phục vụ

1. Các trường được bố trí lao động hợp đồng đối với các vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

2. Căn cứ vào tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các trường xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện. Việc ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 16. Quy đổi các nhiệm vụ kiêm nhiệm

Ngoài những vị trí việc làm do giáo viên kiêm nhiệm đã được hưởng định mức giảm tiết dạy quy định tại các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhiệm vụ kiêm nhiệm sau đây được hưởng định mức giảm tiết dạy như sau:

a) Giáo viên kiêm nhiệm làm công tác giáo vụ: Trường có từ 28 lớp trở lên được giảm 08 tiết trên tuần; từ 27 lớp trở xuống được sử dụng 04 tiết trên tuần.

b) Giáo viên kiêm nhiệm làm công tác tư vấn trường học: Trường phổ thông có từ 28 lớp trở lên được giảm 06 tiết trên tuần; từ 27 lớp trở xuống được giảm 04 tiết trên tuần.

c) Giáo viên kiêm nhiệm làm phụ trách điểm trường: Đối với những trường có điểm trường lẻ có từ 3 lớp trở lên được bố trí 01 giáo viên tại chỗ kiêm nhiệm làm phụ trách điểm trường và được giảm 03 tiết trên tuần.

Điều 17. Hợp đồng giáo viên

1. Cơ sở giáo dục phổ thông tự bảo đảm một phần chi thường xuyên được ký hợp đồng lao động đối với các vị trí việc làm là giáo viên trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cơ quan có thẩm quyền giao;

đồng thời, đơn vị phải tăng mức trích lập vào quỹ phúc lợi đủ để giải quyết chế độ, chính sách cho số hợp đồng lao động này khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Cơ sở giáo dục phổ thông tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục phổ thông do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được ký hợp đồng lao động (dưới 12 tháng) đối với các vị trí việc làm là giáo viên trong phạm vi số lượng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao và theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để kịp thời thay cho số giáo viên nghỉ thai sản và nghỉ hưu theo chế độ (chưa kịp tuyển dụng thay thế) và để bố trí giáo viên dạy buổi thứ 02 trong ngày (đối với những cơ sở giáo dục dạy 02 buổi/ngày). Hàng năm, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức phải tổ chức tuyển dụng để thay thế cho số giáo viên còn thiếu, bảo đảm đủ số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao.

3. Cơ sở giáo dục phổ thông không để kéo dài hợp đồng lao động làm chuyên môn quá 12 tháng đối với vị trí việc làm là giáo viên.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này thay đổi thì thực hiện theo các văn bản được thay thế.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc của các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Sắp xếp lại hệ thống trường, lớp phù hợp; quyết định số lượng học sinh/lớp theo từng cấp học theo điều kiện của địa phương.

b) Chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm; bố trí cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên theo định mức quy định.

c) Căn cứ hướng dẫn của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc xác định số lượng người làm việc theo vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

d) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của sở Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục thực hiện vị trí việc làm theo quy định tại Thông tư này.

b) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định số lượng người làm việc đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập, tổng hợp số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

a) Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

- Chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm và lập kế hoạch số lượng người làm việc.

- Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị; quyết định số lượng người làm việc của đơn vị, bảo đảm không được thấp hơn định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định đối với số lượng người làm việc của đơn vị, không làm tăng kinh phí chi đầu tư đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

b) Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

- Chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm; trình cấp có thẩm quyền quyết định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị.

c) Chỉ đạo lập kế hoạch số lượng người làm việc, kế hoạch điều chỉnh số lượng người làm việc hàng năm của đơn vị theo quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Thống kê, tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Quốc hội (đề b/c);
- Ủy ban VHGD TNTNNĐ của QH (đề b/c);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục (đề b/c);
- Ban Tuyên giáo Trung ương (đề b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh/thành phố;
- Sở giáo dục và đào tạo, sở nội vụ các tỉnh/TP;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục NGCBQLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thưởng